

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HOA TIÊU HÀNG HẢI - TKV
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 22 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 20 |
| Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình | 21 |
| Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 22 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng Hải - TKV được chuyển đổi từ Công ty TNHH ITV Hoa tiêu Hàng Hải - TKV theo phương án cổ phần hóa số 411/QĐ-TKV ngày 18/02/2021 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5700587583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phố Hàng Than, phường Hồng Gai, TP.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Tứ | Chủ tịch |
| Ông Trần Đạo | Thành viên |
| Ông Phạm Tuấn Phong | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Thường | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Huyền | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Trần Đạo | Giám đốc |
| Ông Phạm Tuấn Phong | Phó Giám đốc |
| Bà Hoàng Thị Thường | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Vũ Thị Dung | Trưởng ban |
| Ông Đoàn Ngọc Bích | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Mai Huyền | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV

Địa chỉ: Phố Hàng Than, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV được lập ngày 01 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán

AASC tại Quảng Ninh

Giám đốc

CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC TẠI
QUẢNG NINH
T. QUẢNG NINH
T. QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:

0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm

toán số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 01/10/2021 VND |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 25.106.733.906 | 25.173.437.243 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 19.343.534.009 | 17.646.816.006 |
| 111 1. Tiền | | 4.412.731.430 | 3.544.983.388 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | 14.930.802.579 | 14.101.832.618 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.022.557.145 | 4.844.162.248 |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 2.405.693.685 | 4.258.912.916 |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 16.926.900 | 152.759.097 |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 599.936.560 | 432.490.235 |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 7 | 246.979.151 | 346.944.835 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 246.979.151 | 346.944.835 |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.493.663.601 | 2.335.514.154 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 411.635.377 | 546.261.599 |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.081.240.930 | 1.789.252.555 |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | 787.294 | - |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 10.365.770.088 | 8.851.065.897 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 7.218.570.316 | 7.717.872.316 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 5.351.288.611 | 5.843.390.611 |
| 222 - Nguyên giá | | 31.489.770.600 | 31.489.770.600 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (26.138.481.989) | (25.646.379.989) |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình | 9 | 1.867.281.705 | 1.874.481.705 |
| 228 - Nguyên giá | | 2.439.636.364 | 2.439.636.364 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (572.354.659) | (565.154.659) |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác | | 3.147.199.772 | 1.133.193.581 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 3.147.199.772 | 1.133.193.581 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 35.472.503.994 | 34.024.503.140 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

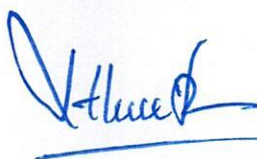
| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 01/10/2021 VND |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 300 C. NỢ PHẢI TRẢ | | 13.430.475.107 | 12.958.911.724 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 13.430.475.107 | 12.958.911.724 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 1.962.851.859 | 245.725.200 |
| 313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 338.552.330 | 293.001.685 |
| 314 3. Phải trả người lao động | | 7.072.946.871 | 8.129.732.783 |
| 315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | | - | 9.900.000 |
| 319 5. Phải trả ngắn hạn khác | 13 | 716.454.443 | 652.399.105 |
| 322 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 3.339.669.604 | 3.628.152.951 |
| 400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 22.042.028.887 | 21.065.591.416 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 14 | 22.042.028.887 | 21.065.591.416 |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 20.220.000.000 | 20.220.000.000 |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 20.220.000.000 | 20.220.000.000 |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 845.591.416 | 845.591.416 |
| 421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 976.437.471 | - |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay | | 976.437.471 | - |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 35.472.503.994 | 34.024.503.140 |

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Bùi Bích Hạnh

Lê Thị Thu Trang

Trần Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-------------|----------------|-----------------|
| 01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16 | 12.651.940.746 | 39.555.202.918 |
| 10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 12.651.940.746 | 39.555.202.918 |
| 11 4. Giá vốn hàng bán | 17 | 7.636.923.339 | 23.464.994.410 |
| 20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 5.015.017.407 | 16.090.208.508 |
| 21 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 18 | 119.628.980 | 304.249.671 |
| 22 7. Chi phí tài chính | 19 | 12.134.416 | 10.144.596 |
| 26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20 | 3.982.006.130 | 11.922.331.230 |
| 30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.140.505.841 | 4.461.982.353 |
| 31 10. Thu nhập khác | | - | 1.272.727 |
| 32 11. Chi phí khác | | - | 53.506.960 |
| 40 12. Lợi nhuận khác | | - | (52.234.233) |
| 50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.140.505.841 | 4.409.748.120 |
| 51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 21 | 164.068.370 | 829.924.516 |
| 60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 976.437.471 | 3.579.823.604 |

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bích Hạnh



Lê Thị Thu Trang



Trần Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 1.140.505.841 | 4.409.748.120 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 499.302.000 | 2.118.927.723 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 10.985.290 | 1.716.311 |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | (112.870.139) | (301.723.827) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 1.537.922.992 | 6.228.668.327 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 1.565.680.109 | 456.801.732 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 99.965.684 | (87.514.913) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 737.426.900 | (4.033.006.257) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | (1.879.379.969) | 1.332.730.584 |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (232.895.642) | (370.538.332) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | - | 5.090.918.720 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (288.483.347) | (11.121.370.515) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 1.540.236.727 | (2.503.310.654) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 27 | 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 156.479.655 | 287.735.774 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 156.479.655 | 287.735.774 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 1.696.716.382 | (2.215.574.880) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 17.646.816.006 | 19.862.362.920 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 1.621 | 27.966 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 19.343.534.009 | 17.646.816.006 |

Người lập biểu

Bùi Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Trần Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng Hải - TKV được chuyển đổi từ Công ty TNHH ITV Hoa tiêu Hàng Hải - TKV theo phương án cổ phần hóa số 411/QĐ-TKV ngày 18/02/2021 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phố Hàng Than, phường Hồng Gai, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.220.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tỷ hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 82 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 82 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

107 - C
NH
TNHH
TOÁN
AI
HINH
QUẢNG

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định trên cơ sở tỷ giá theo tỷ giá Thông báo số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 03 năm |

2.8 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước như phí bảo hiểm được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng mua bảo hiểm.
- Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo giá trị sửa chữa thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và khoản phải trả khác như: Chi phí bảo vệ môi trường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí khoản lỗ tỷ giá hối đoái và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2021 | 01/10/2021 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 175.253.746 | 248.566.065 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.237.477.684 | 3.296.417.323 |
| Các khoản tương đương tiền | 14.930.802.579 | 14.101.832.618 |
| | 19.343.534.009 | 17.646.816.006 |

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 14.930.802.579 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh, Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 3%/năm đến 3,5 %/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2021 | | 01/10/2021 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Lê Phạm | 333.158.014 | - | 499.662.970 | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Sunrise | 499.160.624 | - | 523.851.369 | - |
| - Công ty Cổ phần Liên kết T&TA | 44.917.307 | - | 529.311.113 | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Vận tải Lạc Việt | 299.282.009 | - | 271.649.668 | - |
| - Công ty TNHH Hàng hải và Dịch vụ giao nhận Lê Nguyễn | 276.939.234 | - | 86.224.700 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 952.236.497 | - | 2.348.213.096 | - |
| | 2.405.693.685 | - | 4.258.912.916 | - |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2021 | | 01/10/2021 | |
|---|-------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyễn Thị Thùy | - | - | 37.500.000 | - |
| - Hoàng Thị Nhung | - | - | 83.100.000 | - |
| - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin | 7.874.900 | - | - | - |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | - | - | 10.212.097 | - |
| - Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | 7.552.000 | - | 20.447.000 | - |
| - Người bán trả trước khác | 1.500.000 | - | 1.500.000 | - |
| | 16.926.900 | - | 152.759.097 | - |
| Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 7.874.900 | - | 10.212.097 | - |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 23)</i> | | | | |

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/10/2021 | |
|----------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 542.535.000 | - | 338.238.000 | - |
| - Phải thu về lãi tiền gửi | 57.401.560 | - | 94.252.235 | - |
| | 599.936.560 | - | 432.490.235 | - |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/10/2021 | |
|-------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 232.606.424 | - | 332.572.108 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 14.372.727 | - | 14.372.727 | - |
| | 246.979.151 | - | 346.944.835 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|---------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.190.000.000 | 249.636.364 | 2.439.636.364 |
| Số dư cuối năm | 2.190.000.000 | 249.636.364 | 2.439.636.364 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 315.518.295 | 249.636.364 | 565.154.659 |
| - Khấu hao trong kỳ | 7.200.000 | - | 7.200.000 |
| Số dư cuối năm | 322.718.295 | 249.636.364 | 572.354.659 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.874.481.705 | - | 1.874.481.705 |
| Tại ngày cuối năm | 1.867.281.705 | - | 1.867.281.705 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 249.636.364 VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2021 | 01/10/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí bảo hiểm | - | 77.768.747 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 339.627.800 | 314.478.409 |
| - Công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn | 72.007.577 | 154.014.443 |
| | 411.635.377 | 546.261.599 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn | 3.102.199.772 | 1.080.693.581 |
| - Công cụ, dụng cụ | 45.000.000 | 52.500.000 |
| | 3.147.199.772 | 1.133.193.581 |

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/10/2021 | |
|--|----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Thắng Quảng Ninh | 1.587.329.000 | 1.587.329.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hoàng | - | - | 26.442.000 | 26.442.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hoàng Quý | 26.499.200 | 26.499.200 | 26.499.200 | 26.499.200 |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà tại Quảng Ninh | 60.795.000 | 60.795.000 | 107.394.000 | 107.394.000 |
| - Vũ Minh Cường | - | - | 38.500.000 | 38.500.000 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 288.228.659 | 288.228.659 | 46.890.000 | 46.890.000 |
| | <u>1.962.851.859</u> | <u>1.962.851.859</u> | <u>245.725.200</u> | <u>245.725.200</u> |
| b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | <u>110.834.759</u> | <u>110.834.759</u> | - | - |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 23)</i> | | | | |

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/10/2021 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 92.009.443 | 23.085.105 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 603.634.000 | 603.634.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 20.811.000 | 25.680.000 |
| | <u>716.454.443</u> | <u>652.399.105</u> |

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 20.220.000.000 | 845.591.416 | - | 21.065.591.416 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 976.437.471 | 976.437.471 |
| Số dư cuối năm nay | 20.220.000.000 | 845.591.416 | 976.437.471 | 22.042.028.887 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|--|----------------|--------|----------------|--------|
| | VND | % | VND | % |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 15.165.000.000 | 75 | 15.165.000.000 | 75 |
| - Các cổ đông khác | 5.055.000.000 | 25 | 5.055.000.000 | 25 |
| | 20.220.000.000 | 100,00 | 20.220.000.000 | 100,00 |

15 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê các Hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, diện tích khu đất thuê là 543,3 m2. Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2021 | 01/10/2021 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 81,06 | 81,06 |

16 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.651.940.746 | 39.555.202.918 |
| | 12.651.940.746 | 39.555.202.918 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 23) | - | 6.906.000 |

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.636.923.339 | 23.464.994.410 |
| | 7.636.923.339 | 23.464.994.410 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 23) | 180.990.010 | 468.478.257 |

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 112.870.139 | 301.723.827 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 6.758.841 | 2.525.844 |
| | 119.628.980 | 304.249.671 |

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.149.126 | 8.428.285 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm | 10.985.290 | 1.716.311 |
| | 12.134.416 | 10.144.596 |

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 63.340.584 | 271.225.315 |
| Chi phí nhân công | 2.113.335.380 | 6.164.091.586 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 36.864.000 | 110.592.000 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.519.375 | 92.673.419 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 187.858.120 | 962.710.694 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.579.088.671 | 4.321.038.216 |
| | 3.982.006.130 | 11.922.331.230 |

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 1.140.505.841 | 4.409.748.120 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 31.411.083 | 139.763.242 |
| - Chi phí không hợp lệ | 31.411.083 | 139.763.242 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 1.171.916.924 | 4.549.511.362 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%) | 234.383.385 | 909.902.272 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 30% | 70.315.015 | 272.970.682 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | 192.992.926 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 164.068.370 | 829.924.516 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 232.895.642 | (226.490.542) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (232.895.642) | (370.538.332) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 164.068.370 | 232.895.642 |

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ

| | Mối quan hệ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | - | 6.906.000 |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | (*) | - | 6.906.000 |
| Chi phí mua hàng hóa dịch vụ | | 180.990.010 | 468.478.257 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ | 10.212.097 | 30.636.293 |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | (*) | 12.000.000 | 36.000.000 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả | (*) | 24.097.700 | 143.875.600 |
| - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin | (*) | 22.158.909 | 209.886.364 |
| - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than TKV | (*) | 65.454.545 | - |
| - Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam | (*) | 38.834.759 | - |



| | Mối quan hệ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-------------|--------------------|-------------------|
| - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | (*) | - | 48.080.000 |
| - Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin | (*) | 8.232.000 | - |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | | |
| | Mối quan hệ | 31/12/2021 VND | 01/10/2021 VND |
| Trả trước cho người bán | | 7.874.900 | 10.212.097 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ | - | 10.212.097 |
| - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin | (*) | 7.874.900 | - |
| Phải trả cho người bán | | 110.834.759 | - |
| - Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam | (*) | 38.834.759 | - |
| - Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than TKV | (*) | 72.000.000 | - |

Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính do Công ty lập lại tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu làm căn cứ bàn giao sang công ty cổ phần.

Người lập biểu



Bùi Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Trần Đạo

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.919.760.559 | 376.310.000 | 20.665.221.860 | 528.478.181 | 31.489.770.600 |
| Số dư cuối năm | 9.919.760.559 | 376.310.000 | 20.665.221.860 | 528.478.181 | 31.489.770.600 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.891.520.929 | 376.310.000 | 19.111.468.060 | 267.081.000 | 25.646.379.989 |
| - Khấu hao trong kỳ | 142.584.000 | - | 261.438.000 | 88.080.000 | 492.102.000 |
| Số dư cuối năm | 6.034.104.929 | 376.310.000 | 19.372.906.060 | 355.161.000 | 26.138.481.989 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 4.028.239.630 | - | 1.553.753.800 | 261.397.181 | 5.843.390.611 |
| Tại ngày cuối năm | 3.885.655.630 | - | 1.292.315.800 | 173.317.181 | 5.351.288.611 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.812.742.860 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | - | 242.974.321 | 242.974.321 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 232.895.642 | 164.068.370 | 232.895.642 | - | 164.068.370 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 42.624.538 | 257.323.727 | 125.464.305 | - | 174.483.960 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 1.519.375 | 1.519.375 | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 17.481.505 | - | 18.268.799 | 787.294 | - |
| | - | 293.001.685 | 665.885.793 | 621.122.442 | 787.294 | 338.552.330 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.